

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-PT
Ngày 08 –7– 2022
Về việc tranh chấp tài sản sau ly
hôn và tranh chấp về cấp dưỡng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn và tranh chấp về cấp dưỡng” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26A/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số x, Tổ nhân dân tự quản số xx, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Luật sư Phan Thị Hồng Đ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thiên T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 1xx, Tổ nhân dân tự quản số 1x, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị Bạch, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số 1xx đường V, phường M,

thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số 3xx ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Phan Thị M, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số 9x đường C, Phường xx, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M: Luật sư Phan Thị Hồng Đ- Thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

4. Bà Phan Thị M, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Phan Văn Khải, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Phan Thị T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 6x/19A đường T, Phường x, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Phan Thị Hồng Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số xx đường số xx, Phường 1x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Phan Thị Minh L, sinh năm 1973. Địa chỉ: 5xxx M, Ca 92xxx, Hoa Kỳ.

Bà Bạch, bà Đ, bà M, ông Khải, bà T, bà Đ và bà L cùng ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2021; ngày 12/01/2022). Bà M có mặt.

- *Người kháng cáo:*

Nguyên đơn ông Phan Văn L.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên T

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị M, bà Phan Thị Minh L, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị M, ông Phan Văn Khải, bà Phan Thị T, bà Phan Thị Hồng Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn L trình bày:

Ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Thiên T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm và lối sống., khác nhau trong cách thức giáo dục con cái, đối lập nhau trong

quan Đ về tôn giáo và mâu thuẫn trong việc phát triển kinh tế gia đình. Ông L và bà T đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết ly hôn bằng bản án hôn nhân và gia đình số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 05/8/2020 đã công nhận sự thuận tình ly hôn của ông L và bà T. Ngoài ra, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành còn tuyên sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Thiên T nuôi 02 con chung là Phan Gia M, sinh ngày 19/8/2008 và Phan Gia H, sinh ngày 30/9/2010. Ghi nhận việc ông Phan Văn L tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000 đồng/con chung cho đến khi 02 con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: Ông Phan Văn L được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa 199, 245, 320 và 321 tờ bản đồ số 10 cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất nêu trên. Bà Nguyễn Thị Thiên T được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 diện tích 502m² cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất nêu trên. Buộc ông Phan Văn L có nghĩa vụ hoàn lại cho cho bà Nguyễn Thị Thiên T số tiền 1.725.164.000 (Một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thiên T được lưu cư tại căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 199 tờ bản đồ số 10 trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ khi ông Phan Văn L bàn giao phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 và giao đủ số tiền 1.725.164.000 đồng cho bà T để đảm bảo về chỗ ở.

Bản án sơ thẩm đã bị ông L, bà T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 32/2020/HNGĐ-PT ngày 24/11/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tuyên xử:

Giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm số 46 ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, nợ chung; Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn, về tài sản để xem xét công sức đóng góp của bà T trong khối tài sản của ông L.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý lại, bà T giữ nguyên yêu cầu chia tài sản và có đơn bổ sung yêu cầu ông L cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn. Ông L không đồng ý yêu cầu của bà T.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/12/2021, ông L trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà T có cùng nhau tạo lập các tài sản gồm: 01 tivi 24 inch; 01 xe máy bà T đang sử dụng; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; toàn bộ các nữ trang; tiền riêng tích lũy của ông L là 50.000.000 đồng (tương đương 3,5 lượng vàng) tại thời Đ ông kết hôn với bà T; toàn bộ khoản tiền tích lũy có được từ tài sản riêng

của ông L gồm tiền công canh tác quản lý vườn đất hương quả, vườn đất của ông bà có diện tích 45.000m^2 trong 5 năm và 30.000m^2 trong 7 năm do bà T giữ. Phía bà T không có ý kiến gì về phần tài sản này, tuy nhiên ông L tự nguyện để cho bà T quản lý, sử dụng và không có tranh chấp phần tài sản này.

Riêng chi phí mở rộng Nhà thờ cúng 50.000.000 đồng, trị giá công trình trên đất 24.000.000 đồng (hệ thống tưới nước, giếng khoan); trị giá cây trồng (bưởi và dứa): 205.800.000 đồng. Theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2021, số cây trồng trên đã chết 1/3, giá trị cây trồng còn lại là $205.800.000 \text{ đồng} \times \frac{2}{3} = 137.200.000 \text{ đồng}$. Ông L đề nghị mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị: $(50.000.000 \text{ đồng} + 24.000.000 \text{ đồng} + 137.000.000 \text{ đồng})/2 = 105.600.000 \text{ đồng}$.

Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Ông L trình bày có vay 200.000.000 đồng từ ngân hàng, trong đó 100.000.000 đồng đưa cho bà T để lo cho sinh hoạt gia đình, 100.000.000 đồng còn lại ông mua phân bón, tu sửa cây trồng trên đất...), sau đó ông vay của bà M 200.000.000 đồng để trả nợ cho ngân hàng và tiền lãi ngân hàng 8.000.000 đồng ông bỏ tiền cá nhân ra thanh toán, hiện khoản nợ của bà M vẫn chưa thanh toán. Nay ông đề nghị mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà M.

Ngoài ra ông L có vay của bà L 450.000.000 đồng. Khoản vay này ông dùng để mua vật tư, phân bón, thuê lao động để tu bổ vườn bưởi và dứa. Hoa lợi từ thu hoạch vườn bưởi và dứa bà T có nhận và giữ nhưng bà T không chi tiền ra để chăm sóc, cải tạo nên ông L vay tiền của bà L để chăm sóc, cải tạo các M vườn nhà. Nay ông L tự giải quyết số tiền này với bà L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn: Bà T có yêu cầu ông L cấp dưỡng cho bà sau ly hôn là 5.000.000 đồng/tháng trong thời gian 10 năm đến tháng 12/2031 ông không đồng ý vì ông là thầy giáo sắp về hưu, thu nhập từ lương khoảng 10.000.000 đồng/tháng, trong đó phải cấp dưỡng nuôi 02 con 3.000.000 đồng/tháng, còn lại ông phải lo chi phí thuốc thang, còn bà T không mất khả năng lao động nên không đồng ý cấp dưỡng cho bà T.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông L cho rằng ông và bà T có 02 lần sửa chữa căn nhà thờ do cha mẹ để lại với số tiền là 50.000.000 đồng; có trồng 225 cây bưởi da xanh (30 cây bưởi da xanh mới trồng, 20 cây bưởi da xanh loại 4, 35 cây bưởi da xanh loại 3 và 140 cây bưởi da xanh loại 2, số cây này đã chết 1/3) và xây dựng hệ thống tưới nước, giếng khoan, motuer trên phần đất thuộc thửa số 320 và 321 tờ bản đồ số 10; vợ chồng có trồng 50 cây dứa và 50 bụi chuối trên phần đất thuộc thửa số 245 tờ bản đồ số 10. Ông L đồng ý nhận tài sản nêu trên và đồng ý hoàn lại cho bà T 105.600.000 đồng.

Hiện tại ông L đang đứng tên quản lý, sử dụng phần đất thuộc các thửa 173 (nay là thửa 320 và 321), 199, 204 và 245 tờ bản đồ số 10. Tuy nhiên, ông L cho rằng đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Phần đất thuộc thửa 245 là do ông được chị ruột là bà Phan Thị T tặng cho riêng ông vào năm 2011. Thửa đất 321 (trước đây thuộc một phần thửa 173) là do ông được nhận thừa kế từ cha mẹ. Phần đất thuộc thửa 321 trước đây do anh ruột của ông là Phan Văn Khải nhận nhưng sau đó ông Khải nhận phần đất khác nên cha mẹ chia cho ông phần đất này. Do đó, ông Khải đã lập hợp đồng tặng cho phần đất này lại cho ông chứ thực tế đây là phần đất ông được nhận thừa kế. Đối với các thửa đất 199, 204 và 320 (trước đây thuộc một phần thửa 173) cùng căn nhà xây dựng trên thửa đất 199 tờ bản đồ số 10 là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng ông bà do tất cả các anh chị em trong gia đình thống nhất giao cho ông quản lý, hưởng huê lợi để thờ cúng. Nay ông L tự nguyện giao lại các thửa đất có căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý canh tác thờ cúng ông bà.

Ông L thống nhất và đồng ý với kết luận định giá tài sản cũng như họa đồ hiện trạng sử dụng phần đất đang tranh chấp nên không có ý kiến hay khiếu nại gì và không yêu cầu định giá lại.

Tại đơn yêu cầu chia tài sản, đơn yêu cầu bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên T trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông Phan Văn L về thời gian, điều kiện, địa Đ kết hôn, về con chung và nợ chung.

- Về hôn nhân: Đã giải quyết xong, bà T và ông L đã ly hôn theo bản án của Tòa án.

- Về con chung: Hiện nay bà nuôi 02 con chung là Phan Gia M, sinh ngày 19/8/2008 và Phan Gia Huy, sinh ngày 30/9/2010. Hàng tháng ông L cấp dưỡng nuôi 02 con theo đúng bản án của Tòa là 3.000.000 đồng/02 con.

- Về tài sản chung: Bà thống nhất quá trình chung sống, bà và ông L có 02 lần sửa chữa căn nhà thờ do cha mẹ để lại với số tiền là 50.000.000 đồng; có trồng 225 cây bưởi da xanh (30 cây bưởi da xanh mới trồng, 20 cây bưởi da xanh loại 4, 35 cây bưởi da xanh loại 3 và 140 cây bưởi da xanh loại 2, số cây này đã chết 1/3) và xây dựng hệ thống tưới nước, giếng khoan, motuer trên phần đất thuộc thửa số 320 và 321 tờ bản đồ số 10; có trồng 50 cây dừa và 50 bụi chuối trên phần đất thuộc thửa số 245 tờ bản đồ số 10. Bà đồng ý giao cho ông L nhận các tài sản trên và đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên là 105.600.000 đồng do ông L giao.

Vào năm 2011, vợ chồng bà có mua phần đất thuộc thửa 245 tờ bản đồ số 10 của chị chồng là bà Phan Thị T với giá 180.000.000 đồng. Do lúc này bà T

được cha mẹ chia đất nhưng gặp khó khăn nên bán lại cho vợ chồng bà. Lúc mua bán không có làm giấy tờ vì bà giao cho ông L toàn quyền quyết định. Do đó, nay bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích trong phần đất thuộc thửa 245 tờ bản đồ số 10 mà vợ chồng bà đã mua để bà cùng các con sinh sống.

Khi còn sống mẹ chồng có hứa cho vợ chồng bà phần đất thuộc các thửa 173 (nay là thửa 320 và 321), 199 và 204 tờ bản đồ số 10. Bà thừa nhận tất cả các phần đất này đều do một mình ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L đều đưa cho bà cất giữ. Tuy nhiên, vì nghĩ là vợ chồng và cũng không suy nghĩ sẽ ly hôn và chia tài sản nên bà không có ý kiến gì về việc vì sao không phải vợ chồng cùng đứng tên mà chỉ có mình ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, nay ông L cho rằng do được tặng cho, thừa kế và là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng, bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Tuy nhiên, bà khẳng định tất cả các phần đất nêu trên đều là tài sản chung của vợ chồng do cha mẹ chồng cho nên bà T có yêu cầu chia đôi tài sản trên.

Đối với các phần đất trên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T xin thay đổi yêu cầu, cụ thể: yêu cầu tính công sức đóng góp của bà trên các thửa đất 320, 321, 199, 204 với số tiền là 15.000.000 đồng/tháng x 14 năm là 2.520.000.000 đồng, nếu không được chấp nhận, bà T yêu cầu xét xử theo quy định của pháp luật.

Bà thống nhất và đồng ý với kết luận định giá tài sản cũng như họa đồ hiện trạng sử dụng phần đất đang tranh chấp nên không có ý kiến hay khiếu nại gì và không yêu cầu định giá lại.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 10/12/2021, các bản tường trình gửi cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, bà Phan Thị M đồng thời được sự ủy quyền của bà Phan Thị Bạch, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị M, ông Phan Văn Khải, bà Phan Thị T, bà Phan Thị Hồng Đ, bà Phan Thị Minh L trình bày:

Phần đất thuộc thửa 321 (trước đây thuộc một phần thửa số 173) tờ bản đồ số 10 là do ông Phan Văn L được thừa kế từ cha mẹ. Do trước đây phần đất này ông Phan Văn Khải nhận nhưng sau đó ông Khải nhận phần đất khác và giao phần đất này lại cho ông L nên mới làm hợp đồng tặng cho từ ông Khải sang ông L. Phần đất thuộc các thửa 199, 204 và 320 (trước đây thuộc một phần thửa số 173) tờ bản đồ số 10 cùng căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 199 là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng ông bà. Tất cả ông bà anh chị em trong gia đình có văn bản thống nhất giao tài sản hương quả này lại cho ông L quản lý, hưởng huê lợi để thờ cúng. Do đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông L nên tất cả anh chị em trong gia đình đều không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T, yêu cầu ông L giao lại các phần đất thửa 199, 204 và 320 cho bà M đại diện quản lý sử dụng, yêu cầu bà T giao trả căn nhà thờ trên phần đất thửa 199

cho bà M đại diện anh em trong gia đình quản lý thờ cúng ông bà.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 02/12/2021, bà Phan Thị M có yêu cầu ông L, bà T mỗi người trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này bà M cho ông L, bà T vay để trả nợ ngân hàng vào tháng 5/2019, bà M không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Phan Thị Minh L với số tiền 450.000.000 đồng, bà L không nộp tiền tạm ứng án phí. Tại phiên tòa bà M đại diện cho bà L cho rằng số tiền trên bà L và ông L tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Quan Đ của Luật sư Phan Thị Hồng Đ trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của bà Phan Thị M. Bà khẳng định phần đất thuộc thửa 321 (trước đây thuộc một phần thửa số 173) tờ bản đồ số 10 là do ông Phan Văn L được thừa kế từ cha mẹ. Do trước đây phần đất này ông Phan Văn Khải nhận nhưng sau đó ông Khải nhận phần đất khác và giao phần đất này lại cho ông L nên mới làm hợp đồng tặng cho từ ông Khải sang ông L. Phần đất thuộc các thửa 199, 204 và 320 (trước đây thuộc một phần thửa số 173) tờ bản đồ số 10 cùng căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 199 là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng ông bà. Tất cả ông bà anh chị em trong gia đình có văn bản thống nhất giao tài sản hương quả này lại cho ông L quản lý, hưởng huê lợi để thờ cúng nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà T. Tại Tòa ông L đã đồng ý giao các phần đất thửa 199, 204, 320 cùng căn nhà thờ trên thửa đất 199 cho bà M đại diện ông bà anh chị em trong gia đình để quản lý và thờ cúng, đề nghị Tòa ghi nhận. Đề nghị Tòa bác yêu cầu của bà T về việc yêu cầu phân chia các thửa đất nêu trên.

Đối với yêu cầu của bà T về yêu cầu tính công sức đóng góp vào khối tài sản là các thửa đất 199, 204, 320, 321 bà T ông L quản lý và đã thừa hưởng hoa lợi từ cây trồng trên các thửa đất này, không có công sức đóng góp. Đề nghị Tòa bác yêu cầu của bà T về yêu cầu tính công sức đóng góp vào khối tài sản của ông L.

Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M, buộc ông L bà T mỗi người trả cho bà M 100.000.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26A/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Đ a khoản 1 Điều 35; Đ a khoản 1 Điều 39 và

Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Ông Phan Văn L được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa 199, 245, 320 và 321 tờ bản đồ số 10 cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất nêu trên.

Ghi nhận việc ông L tự nguyện giao đất và tài sản trên đất thuộc thửa 199, 204, 320 có cả căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý để quản lý canh tác, thờ cúng ông bà (cấp sơ thẩm có thông báo sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định vào ngày 22/4/2022 với nội dung: "Ghi nhận việc ông L tự nguyện giao đất và tài sản trên đất thuộc thửa 199, 320 có cả căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý để quản lý canh tác, thờ cúng ông bà).

Bà Nguyễn Thị Thiên T được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 diện tích 502m² cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất nêu trên.

(Có họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp kèm theo bản án)

Ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Thiên T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Phan Văn L sang bà Nguyễn Thị Thiên T đối với phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 theo quy định.

Buộc ông Phan Văn L có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Thiên T số tiền 797.832.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Về thời gian lưu cư: Bà Nguyễn Thị Thiên T được lưu cư tại căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa số 199 tờ bản đồ số 10 trong thời gian 6 (sáu) tháng kể từ khi ông Phan Văn L bàn giao phần đất thuộc thửa số 204 tờ bản đồ số 10 và giao đủ số tiền 797.832.000 đồng cho bà T để đảm bảo về chỗ ở.

Bác yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

Buộc ông L, bà T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị M số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ghi nhận bà M không yêu cầu tính lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02 tháng 4 năm 2022, nguyên đơn ông Phan Văn L kháng cáo.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên T kháng cáo.

Ngày 02 tháng 4 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, bà Phan Thị Minh L, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị M, ông Phan Văn Khải, bà Phan Thị T, bà Phan Thị Hồng Đ kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử:

Công nhận đất hương hỏa và nhà thờ cúng như được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 393080, 393082, 393081 ngày 25/6/2019 do Sở Tài nguyên môi trường Bến Tre cấp;

Ghi nhận ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã mua nhà ở cho bà T sau khi trả lại nhà thờ cúng;

Yêu cầu bà T hoàn trả căn nhà thờ cho ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Bác toàn bộ yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia tài sản;

Không xem xét phần công sức đóng góp cho bà T vì bà T không có công sức đóng góp trong khối tài sản riêng của ông L.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà về việc yêu cầu chia đôi các thửa đất 199, 204, 245, 320 và 321 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp Tiên Tây Thượng, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;

Chấp nhận yêu cầu ông L cấp dưỡng cho bà T sau ly hôn là 10 năm (120 tháng), mỗi tháng là 5.000.000 đồng.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, bà Phan Thị Minh L, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị M, ông Phan Văn Khải, bà Phan Thị T, bà Phan Thị Hồng Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử:

Công nhận Đất hương hỏa và Nhà thờ cúng (tài sản hương hỏa) là tài sản chung của tất cả người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và ông Phan văn L như được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 393080, 393081, 393082 ngày 25/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp, phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 623 quy định thời hiệu thừa kế, Điều 158 về quyền sở hữu đối với tài sản;

Ghi nhận việc ông L và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã mua nhà ở cho bà T sau khi bà T trả lại nhà thờ cúng;

Yêu cầu bà T hoàn trả ngay nhà thờ cúng cho chủ sở hữu là ông Phan Văn L và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;

Bác toàn bộ yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 199, 204, 320 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp Tiên Tây Thượng, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, do các tài sản này là tài sản hương quả.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về tranh chấp trong vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết là cụ Võ Thị Thanh trước khi qua đời có để lại di chúc. Quyết định của Tòa sơ thẩm là trái với di chúc của cụ Thanh vì cấp sơ thẩm buộc ông L giao thửa 204 là trái quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Còn thửa 245 và 321, đây là tài sản riêng của ông L trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, việc giao thửa 204 cho bà T gây ảnh hưởng đến an ninh ở địa phương, đe dọa đến an toàn tính mạng của ông L. Vì vậy yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét hủy quyết định của cấp sơ thẩm về việc giao thửa 204 cho bà T.

Việc Tòa sơ thẩm cho bà T lưu cư thời gia 06 tháng là không phù hợp với Điều 63 Luật Hôn nhân gia đình. Theo hồ sơ thể hiện thì bà T không có khó khăn về chỗ ở; sau khi ly hôn ông L đã hỗ trợ tìm chỗ ở khác cho bà T nhưng bà T không hợp tác. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông L là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; yêu cầu công nhận các thửa đất 199, 204, 320 là tài sản thờ cúng ông bà. Về công sức thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bà T có công sức gì hay không. Bà T không có bằng chứng nào chứng minh công sức ngoài việc nuôi con. Ngoài ra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có phụ nuôi con của ông L và bà T. Sự hiện diện của bà T không ảnh hưởng gì đến công sức đầu tư trên những thửa đất. Bà T không là người trực tiếp quản lý đất mà ông L mới là người trực tiếp quản lý, bà T không có chứng cứ chứng minh

cho việc bà có gìn giữ. Đề nghị Tòa án áp dụng lẽ công bằng, không chấp nhận yêu cầu tính công sức của bà T. Quyết định của Tòa sơ thẩm là trái với ý chí của ông L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông L được cấp. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận 03 thửa đất 199, 204 và 320 là tài sản chung của anh chị em ông L dùng để thờ cúng ông bà, bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần về yêu cầu cấp dưỡng sau ly hôn vì bà T bởi bà T không có chứng cứ gì về việc giảm sút sức khỏe; bác toàn bộ yêu cầu của bà T về yêu cầu chia tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án; giữ nguyên Bản án hôn nhân nhân và gia đình sơ thẩm số 26A/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phan Văn L; bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, bà Phan Thị Minh L, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị M, ông Phan Văn Khải, bà Phan Thị T, bà Phan Thị Hồng Đ kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Thiên T tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm và lối sống, khác nhau trong cách thức giáo dục con cái, đối lập nhau trong quan Đ về tôn giáo và mâu thuẫn trong việc phát triển kinh tế gia đình. Ông L xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T nên yêu cầu xin ly hôn bà T. Bà T đồng ý ly hôn với ông L.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2020/HNGĐ-ST ngày

05/8/2020, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tuyên xử: *Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Ngọc T; giải quyết về con chung; chia tài sản chung; về nợ chung do các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.*

Bản án số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm tính lại công sức đóng góp của bà T và thời hạn lưu cư.

Tại bản án phúc thẩm số 32/2020/HNGĐ-PT ngày 24/11/2020 tuyên xử:

Giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm số 46 ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, nợ chung; Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn, hủy về tài sản để xem xét công sức đóng góp của bà T trong khối tài sản của ông L.

Ngày 28/12/2020, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý hồ sơ về việc “Chia tài sản sau ly hôn và tranh chấp về cấp dưỡng”, bà T giữ nguyên yêu cầu chia tài sản và có đơn bổ sung yêu cầu ông L cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26A/2022/HNGĐ-ST ngày 28/3/2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tuyên xử:

Ông Phan Văn L được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa 199, 245, 320 và 321 tờ bản đồ số 10 cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất nêu trên.

Ghi nhận việc ông L tự nguyện giao đất và tài sản trên đất thuộc thửa 199, 204, 320 có cả căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý để quản lý canh tác, thờ cúng ông bà (cấp sơ thẩm có thông báo sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định vào ngày 22/4/2022 với nội dung: “Ghi nhận việc ông L tự nguyện giao đất và tài sản trên đất thuộc thửa 199, 320 có cả căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý để quản lý canh tác, thờ cúng ông bà).

Bà Nguyễn Thị Thiên T được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 diện tích 502m² cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất nêu trên

(Có họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp kèm theo bản án)

Ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Thiên T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương để điều chỉnh giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất từ ông Phan Văn L sang bà Nguyễn Thị Thiên T đối với phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 theo quy định.

Buộc ông Phan Văn L có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Thiên T số tiền 797.832.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Về thời gian lưu cư: Bà Nguyễn Thị Thiên T được lưu cư tại căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa số 199 tờ bản đồ số 10 trong thời gian 6 (sáu) tháng kể từ khi ông Phan Văn L bàn giao phần đất thuộc thửa số 204 tờ bản đồ số 10 và giao đủ số tiền 797.832.000 đồng cho bà T để đảm bảo về chỗ ở.

Bác yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

Chi phí tố tụng: Ông Phan văn L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thiên T số tiền 8.353.000 đồng (Tám triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Buộc ông L, bà T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị M số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ghi nhận bà M không yêu cầu tính lãi.

[2.4] Xét kháng cáo của ông L, bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhận thấy:

Về phần tài sản:

Ông L và bà T thừa nhận trong quá trình chung sống có 02 lần sửa chữa căn nhà thờ do cha mẹ để lại với số tiền là 50.000.000 đồng; ông L và bà T có trồng 225 cây bưởi da xanh (gồm: 30 cây bưởi da xanh mới trồng, 20 cây bưởi da xanh loại 4, 35 cây bưởi da xanh loại 3 và 140 cây bưởi da xanh loại 2, hiện nay cây trồng đã chết 1/3) và xây dựng hệ thống tưới nước, giếng khoan, motuer trên phần đất thuộc thửa 320 và 321 tờ bản đồ số 10; ông L và bà T có trồng 50 cây dừa và 50 bụi chuối trên phần đất thuộc thửa số 245 tờ bản đồ số 10. Hai bên thống nhất ông L được nhận các tài sản nêu trên và giao cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị là 105.600.000 đồng. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của hai bên đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm ghi nhận và cản trừ số tiền thừa đất số 204 mà ông L giao cho bà T là có căn cứ.

Xét nguồn gốc căn nhà xây dựng trên phần đất thuộc thửa 199 tờ bản đồ số 10: Tại phiên tòa, ông L, bà T, bà M và bà Đ đều khẳng định đây là căn nhà thờ dùng vào việc thờ cúng ông bà. Bà T, ông L không tranh chấp căn nhà nên cấp sơ thẩm không xem xét.

Các thửa đất 199, 204, 320 (trước đây là một phần thửa 173) tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của cha mẹ ông L là cụ Phan Văn Phúng và cụ Võ Thị Thanh.

Cụ Phúng chết năm 1995, cụ Thành chết năm 2008. Bà T kháng cáo cho rằng phần đất này vợ chồng bà được mẹ chồng cho, nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Ông L, bà M cho rằng đây là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng ông bà do anh em có văn bản giao cho ông L quản lý, hưởng huê lợi để thờ cúng. Theo hồ sơ về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 199, 204 và 320 tờ bản đồ số 10 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cung cấp cũng như Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/01/2011 xác định các thửa đất này ông L được nhận thừa kế.

Tại Văn bản phân chia thừa kế ngày 10/01/2011 có nội dung là tất cả anh em trong gia đình thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế chứ không có nội dung thể hiện các thửa đất này là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng như lời ông L, bà Đ trình bày. Phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn cung cấp văn bản thỏa thuận vào năm 2019 để chứng minh các thửa đất nêu trên là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng, văn bản này là không phù hợp bởi lẽ: Sau khi có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế lập ngày 10/01/2011 thì ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng trong năm 2011. Do đó, có đủ cơ sở xác định phần đất thuộc thửa 199, 204, 320 tờ bản đồ số 10 ông L được nhận thừa kế từ cha mẹ chứ không phải là tài sản được cha mẹ chồng cho như lời trình bày của bà T, cũng không phải là tài sản hương hỏa dùng vào việc thờ cúng ông bà như lời trình bày của ông L, bà M nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông L và kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 29/12/2021 (Bút lục 17) và tại phiên tòa phúc thẩm ông L thừa nhận các thửa đất 199, 204 và 320 tờ bản đồ số 10 là tài sản chung của anh chị em và dùng để thờ cúng ông bà, ông L tự nguyện đồng ý giao các thửa đất này cùng tài sản, căn nhà thờ trên đất cho bà M (đại diện anh chị em trong gia đình) quản lý canh tác, thờ cúng ông bà, do đó cấp sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 245 (tờ bản đồ số 10): Bà T kháng cáo cho rằng thửa đất số 245 vợ chồng bà đã mua của bà Phan Thị T nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh. Theo hồ sơ về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 245 tờ bản đồ số 10 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cung cấp thể hiện thửa đất 245 tờ bản đồ số 10 do ông L được bà T tặng cho riêng chứ không phải do mua bán như lời bà T trình bày. Hơn nữa, sau khi ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho bà T giữ, bà T cũng không khiếu nại việc cấp quyền sử dụng phần đất này cho cá nhân ông L, ngoài ra ông L không thừa nhận việc mua bán đất nên không có cơ sở xem xét là tài sản chung. Như vậy, thửa đất 245 là tài sản riêng của ông L,

không phải là tài sản chung của ông L bà T trong thời kì hôn nhân. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia $\frac{1}{2}$ thửa đất 245 là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 321 (tờ bản đồ số 10): Bà T kháng cáo cho rằng khi mẹ chồng bà còn sống, mẹ chồng có nói miệng là cho phần đất này cho ông L bà T, mẹ chồng cho không có giấy tờ gì. Còn ông L, bà M cho rằng phần đất này ông L được nhận thừa kế từ cha mẹ, do trước đây ông Phan Văn Khải nhận phần đất này, sau đó ông Khải nhận phần đất khác và giao lại cho ông L phần đất này nên các bên mới làm hợp đồng tặng cho. Tuy nhiên, bà T cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo hồ sơ về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 321 tờ bản đồ số 10 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cung cấp thể hiện thửa đất 321 tờ bản đồ số 10 do ông Phan Văn Khải tặng cho ông L. Do đó, có đủ cơ sở xác định phần đất thuộc thửa 321 tờ bản đồ số 10 là do ông L được tặng cho chứ không phải là tài sản chung được cha mẹ chồng cho như lời trình bày của bà T. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia $\frac{1}{2}$ thửa đất 321 là có căn cứ.

Xét thấy toàn bộ các thửa đất mà bà T đang tranh chấp là tài sản ông L được tặng cho riêng, nhận thừa kế riêng. Theo quy định thì quyền sử dụng đất là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ do một mình ông L đứng tên. Tại phiên tòa, bà T thừa nhận sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L có đưa cho bà cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà cũng không có ý kiến gì. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà T.

Đối với căn nhà thờ cất trên thửa đất 199 tờ bản đồ số 10: Ông L và bà M đều khẳng định đây là căn nhà thờ dùng vào việc thờ cúng ông bà, hiện do bà T đang ở và quản lý. Bà M có yêu cầu bà T trả lại căn nhà thờ để anh em bà dùng vào việc thờ cúng. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà T, ông L, bà M đều thừa nhận đây là căn nhà thờ dùng vào việc thờ cúng ông bà, trước đây các anh chị em giao cho ông L quản lý thờ cúng, nay ông L tự nguyện đồng ý giao lại căn nhà cho bà M đại diện các anh chị em quản lý là phù hợp.

Xét về công sức đóng góp của bà T vào các thửa đất 199, 204, 245, 320 và 321 tờ bản đồ số 10: Mặc dù xét về nguồn gốc thì toàn bộ các phần đất tranh chấp thuộc các thửa 199, 204, 245, 320 và 321 (tờ bản đồ số 10) là tài sản mà ông L được tặng cho riêng, nhận thừa kế riêng chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, bà T và ông L kết hôn từ năm 2007 và đã trải qua thời kỳ hôn nhân rất dài. Do bà T có công sức chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái và cũng có một phần công sức đóng góp trong khối tài sản này trong việc gìn giữ

tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L cũng thừa nhận bà T có công sức giữ gìn tài sản nhưng bà T đã hưởng huê lợi từ các thửa đất nên được xem như đã bù trừ. Do đó, cấp sơ thẩm chia cho bà T một phần giá trị bằng tiền trong khối tài sản này theo tỷ lệ: ông L 90%, bà T 10% là có căn cứ.

Theo kết luận định giá thì phần đất có giá trị là 400.000 đồng/m². Phần đất tranh chấp thuộc thửa 199, 204, 245, 320 và 321 có tổng diện tích là 22.325,8m². Như vậy, đất tranh chấp có tổng giá trị là: 22.325,8m² x 400.000 đồng/m² = 8.930.320.000 đồng. Do đó, bà T được nhận 10% giá trị tương đương với số tiền 893.032.000 đồng là phù hợp.

Bà T cho rằng ngoài căn nhà thờ mà bà và 02 con đang ở, hiện tại bà không có nơi ở nào khác. Điều này cũng được ông L thừa nhận tại phiên tòa. Bà T mong muốn được nhận một phần diện tích đất thuộc thửa 245 tờ bản đồ số 10 nằm phía trong giáp với các thửa đất còn lại. Xét thấy, hiện tại ông L đã xây dựng đường bê tông nội bộ nằm giữa phần đất này, nếu chia cho bà T phần đất này sẽ gây rất nhiều khó khăn và không thuận tiện cho các bên trong việc sử dụng đất cũng như trong sinh hoạt hàng ngày. Theo họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp cũng như quá trình thẩm định thực tế tài sản thấy rằng phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 diện tích 502 m² hiện tại không có xây dựng công trình kiến trúc gì và có vị trí ở một hướng, không tiếp giáp với các phần đất còn lại nên Tòa sơ thẩm giao phần đất này cho bà T để bà cùng 02 con sinh sống, đồng thời buộc bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông L giá trị phần đất này theo giá của Hội đồng định giá là 400.000 đồng/m² x 502m² = 200.800.000 đồng là có căn cứ.

Tổng giá trị tài sản mà bà T được nhận là 893.032.000 đồng + 105.600.000 đồng là 998.632.000 đồng trừ đi 200.800.000 đồng còn lại là 797.832.000 đồng. Ông L có nghĩa vụ giao cho bà T số tiền này theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Về thời gian lưu cư: Xét thấy sau khi bà T giao nhà cho ông L thì bà T không có chỗ ở nào khác. Do đó, cần cho bà T thời gian lưu cư là 06 (sáu) tháng kể từ khi ông L bàn giao đất và giao đủ tiền để đảm bảo về chỗ ở cho bà T. Vì vậy, kháng cáo của ông L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này yêu cầu bà T giao trả ngay căn nhà thờ cho ông L, không đồng ý cho bà T thời gian lưu cư là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thiên T về cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn: Bà T có yêu cầu ông L cấp dưỡng cho bà sau ly hôn là 5.000.000 đồng/tháng trong thời gian 10 năm đến tháng 12/2031 vì bà không có thu nhập ổn định để sinh sống và nuôi 02 con; ông L cho rằng ông là thầy giáo sắp về hưu, thu nhập từ lương khoảng 10.000.000 đồng/tháng, trong đó phải cấp dưỡng nuôi

02 con 3.000.000 đồng/tháng, còn lại ông phải lo chi phí thuốc thang, còn bà T không mất khả năng lao động nên ông không đồng ý cấp dưỡng cho bà T. Xét thấy quá trình tiến hành tố tụng vụ án, cấp sơ thẩm có Thông báo ngày 05/4/2021 yêu cầu bà T giao nộp tài liệu, chứng minh hiện nay bà đang gặp khó khăn, túng thiếu hoặc không còn khả năng lao động, không còn tài sản để tự nuôi bản thân nhằm chứng minh cho yêu cầu cấp dưỡng. Tại biên bản làm việc ngày 27/5/2021 bà T trình bày: *“bà không có tài liệu gì để chứng minh cho yêu cầu cấp dưỡng, hiện bà không có đi làm không có thu nhập để nuôi 02 con đi học, bà chỉ nhận cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng của ông L để nuôi con. Hiện nay sức khỏe của bà không tốt, thường xuyên bệnh trong người như cao mỡ máu, tiểu đường, chóng mặt và phải ở nhà đưa rước con nên không thể đi làm để nuôi 02 con, bà cũng không có đứng tên quyền sử dụng đất hay thu nhập hàng tháng nào khác”*. Tại Điều 115 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: *“Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình”*. Xét thấy bà T còn khả năng lao động, bà T cho rằng sức khỏe bà không tốt, thường xuyên bệnh trong người như cao mỡ máu, tiểu đường, chóng mặt nhưng không có chứng cứ chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án khi ly hôn, bà T cũng được nhận một phần công sức đóng góp vào khối tài sản của ông L, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng sau ly hôn của bà T là có căn cứ, kháng cáo của bà T yêu cầu ông L cấp dưỡng sau ly hôn là không có cơ sở nên cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Quan Đ của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn L; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên T; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án. Giữ nguyên quyết định bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm sơ thẩm số 26A/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Tuy nhiên, tại Quyết định bản án đã tuyên có sai sót như sau: Tòa sơ thẩm ghi nhận ông L tự nguyện giao đất và tài sản trên đất thuộc thửa 199, 204, 320 có cả căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý, nhưng đồng thời cấp sơ thẩm lại quyết định cho bà T được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 diện tích 502m², đây là sai sót sẽ gây khó khăn khi thi hành án. Cấp sơ thẩm

cần rút kinh nghiệm.

Ngày 22/4/2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành có thông báo sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định: Tại dòng thứ 18 đến dòng thứ 20 từ trên xuống trang thứ 14 của Bản án với nội dung: “Ghi nhận việc ông L tự nguyện giao đất và tài sản trên đất đất thuộc thửa 199, 320 có cả căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý để quản lý canh tác, thờ cúng ông bà” nên cấp phúc thẩm điều chỉnh cho phù hợp.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị Thiên T; bà Phan Thị M, bà Phan Thị Minh L, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị M, ông Phan Văn Khải, bà Phan Thị T, bà Phan Thị Hồng Đ, mỗi người phải nộp 300.000 đồng. Do bà Đ, bà M, bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn L;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên T;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị M, bà Phan Thị Minh L, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị M, ông Phan Văn Khải, bà Phan Thị T và bà Phan Thị Hồng Đ.

Giữ nguyên quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26A/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Đ a khoản 1 Điều 35, Đ a khoản 1 Điều 39 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ông Phan Văn L được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa 199, 245, 320 và 321 tờ bản đồ số 10 cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất nêu trên.

2. Ghi nhận việc ông L tự nguyện giao đất và tài sản trên đất thuộc thửa

199, 320 có cả căn nhà thờ trên đất cho bà M quản lý để quản lý canh tác, thờ cúng ông bà.

3. Bà Nguyễn Thị Thiên T được trọn quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 diện tích 502m² cũng như được trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất nêu trên

(Có họa đồ hiện trạng phần đất tranh chấp kèm theo bản án)

4. Ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị Thiên T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Phan Văn L sang bà Nguyễn Thị Thiên T đối với phần đất thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 10 theo quy định.

5. Buộc ông Phan Văn L có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Thiên T số tiền 797.832.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

6. Về thời gian lưu cư: Bà Nguyễn Thị Thiên T được lưu cư tại căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa số 199 tờ bản đồ số 10 trong thời gian 6 (sáu) tháng kể từ khi ông Phan Văn L bàn giao phần đất thuộc thửa số 204 tờ bản đồ số 10 và giao đủ số tiền 797.832.000 đồng cho bà T để đảm bảo về chỗ ở.

7. Bác yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

8. Chi phí tố tụng: Ông Phan văn L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thiên T số tiền 8.353.000 đồng (Tám triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).

9. Buộc ông L, bà T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị M số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ghi nhận bà M không yêu cầu tính lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Về án phí:

10.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Thiên T có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.913.000 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm mười ba nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.150.000 đồng theo

biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003125 ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Thiên T được hoàn lại số tiền là 15.763.000 đồng (Mười bảy triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

10.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Phan Văn L nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006404 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Thiên T nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006389 ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ông Phan Văn Khải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông Phan Văn L nộp thay ông Khải theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006407 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị T nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông Phan Văn L nộp thay bà T theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006405 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị Hồng Đ nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông Phan Văn L nộp thay bà Đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006406 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị Minh L nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông Phan Văn L nộp thay bà L theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006417 ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị Đ, Phan Thị M, Phan Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt